

*Bài giảng Kế toán thuế***Chương 2****KẾ TOÁN THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU****MỤC TIÊU HỌC TẬP**

Khi nghiên cứu chương này, người học sẽ được cung cấp những kiến thức cơ bản sau.

- Hiểu được thuế xuất nhập khẩu là gì. Mục đích ý nghĩa của việc ban hành thuế xuất nhập khẩu?
- Tại sao nói thuế xuất nhập khẩu là thuế gián thu?
- Đối tượng nào chịu thuế và không chịu thuế xuất nhập khẩu.
- Nắm được quy trình kê khai nộp thuế xuất nhập khẩu.
- Nắm được cách lập các chỉ tiêu trên tờ khai thuế xuất nhập khẩu.
- Nắm được căn cứ tính thuế xuất nhập khẩu.
- Nắm được phương pháp xác định thuế xuất nhập khẩu phải nộp?
- Nắm được phương pháp kế toán ủy thác xuất nhập khẩu.
- Nắm được phương pháp hạch toán thuế xuất nhập khẩu tại doanh nghiệp?

SỐ TIẾT: 6**2.1. Những vấn đề chung về thuế xuất nhập khẩu.****2.1.1. Khái niệm.**

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là loại thuế gián thu, thu vào các mặt hàng được phép xuất khẩu, nhập khẩu. Hàng hoá xuất nhập khẩu là một vật cụ thể được mua bán, trao đổi, biếu tặng v.v... từ nước ngoài vào Việt Nam và hàng hoá từ Việt Nam xuất khẩu ra nước ngoài.

2.1.2. Tác dụng.

Thuế xuất nhập khẩu được ban hành và sửa đổi bổ sung khá nhiều lần nhằm phù hợp với đường lối chính sách đối ngoại của đảng và nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới. Là hàng rào thuế quan bảo hộ hàng trong nước nhằm hạn chế xuất khẩu những mặt hàng thiết yếu và những loại vật tư, nguyên liệu quý hiếm, mặt khác cũng tạo điều kiện để hàng trong nước xuất khẩu ra nước ngoài.

Thuế nhập khẩu đánh vào giá trị ngoại hàng nhập khẩu vào trong nước nhằm bảo hộ sự xâm nhập của hàng ngoại vào thị trường trong nước, từ đó thúc đẩy sự phát triển của sản xuất hàng hoá nội địa. Thuế xuất nhập khẩu chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng thu Ngân sách Nhà nước.

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu thể hiện chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, góp phần mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, nâng cao hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu, phát triển và bảo vệ sản xuất, hướng dẫn tiêu dùng, khuyến khích đầu tư sản xuất hàng hoá trong nước, cung cấp hàng hoá cho thị trường nội địa và cho xuất khẩu.

2.2. Nội dung phạm vi áp dụng.

2.2.1. Đối tượng nộp thuế.

Đối tượng nộp thuế xuất nhập khẩu là tất cả các tổ chức, cá nhân có hàng hoá được phép xuất, nhập khẩu. Nếu xuất khẩu, nhập khẩu uỷ thác thì tổ chức nhận uỷ thác là đối tượng nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Bài giảng Kế toán thuế

2.2.2. Đối tượng chịu thuế.

Đối tượng chịu thuế xuất nhập khẩu là tất cả hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới Việt Nam bao gồm.

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức kinh tế VN thuộc các thành phần kinh tế được phép trao đổi mua bán, vay nợ của nước ngoài.
- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức kinh tế nước ngoài, các hình thức đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- Hàng hoá thuộc hai lĩnh vực nêu trên được phép xuất vào khu chế xuất tại VN và hàng hoá từ khu chế xuất được phép nhập khẩu vào thị trường Việt Nam
- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để làm hàng mẫu, hàng quảng cáo tại hội chợ triển lãm.
- Hàng hoá vượt quá tiêu chuẩn hành lý được miễn thuế mang theo của cá nhân Việt Nam và nước ngoài khi xuất, nhập cảnh qua cửa khẩu biên giới Việt Nam.
- Hàng là quà biếu, quà tặng vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế của các tổ chức, cá nhân Nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang về hoặc gửi về cho các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam và ngược lại.
- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế của các tổ chức quốc tế, của ngoại giao đoàn Việt Nam và của các cá nhân nước ngoài làm việc tại các tổ chức nói trên hoặc tại các hình thức đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

2.2.3. Những trường hợp không thuộc diện chịu thuế xuất nhập khẩu

- Hàng vận chuyển quá cảnh, chuyển khẩu hoặc mượn đường qua biên giới Việt Nam, hàng đưa vào kho ngoại quan rồi chuyển đến nước khác, không làm thủ tục nhập kho vào Việt Nam theo quy chế quản lý kho ngoại quan.

Trong quá trình vận chuyển trên lãnh thổ Việt Nam không được tiêu thụ với bất cứ hình thức nào, không được tự tháo dỡ hàng hoá đồng thời chịu sự giám sát của Hải quan Việt Nam từ cửa khẩu nhập đến cửa khẩu xuất hoặc từ cửa khẩu xuất tới cửa khẩu nhập đến trên lãnh thổ Việt Nam.

- Hàng hoá từ nước ngoài nhập khẩu vào khu chế xuất và hàng hoá từ khu chế xuất xuất khẩu ra nước ngoài hoặc hàng hoá từ khu chế xuất này đưa sang khu chế xuất khác trong lãnh thổ Việt Nam.

- Hàng viện trợ nhân đạo (hàng hoá này phải có các giấy tờ sau).

- + Giấy phép nhập khẩu hàng viện trợ nhân đạo do Bộ Thương mại cấp
- + Giấy xác nhận là hàng viện trợ nhân đạo do ban quản lý và tiếp nhận viện trợ cấp.
- + Các chứng từ khác liên quan đến việc tiếp nhận lô hàng viện trợ như Vận đơn, Bảng kê chi tiết, Hoá đơn thương mại, giấy chứng nhận bảo hiểm,...

2.2.4. Phương pháp xác định thuế xuất, nhập khẩu

phải nộp. Thuế xuất nhập khẩu phải nộp được xác định theo công thức sau.

$$\begin{array}{ccccccc}
 \text{Thuế XNK} & = & \text{Số lượng từng} & & & & \\
 \text{phải nộp} & & \text{mặt hàng} & \times & \text{Giá tính} & \times & \text{Thuế} \\
 & & \text{Xuất hay Nhập khẩu} & & \text{thuế} & & \text{sút}
 \end{array}$$

Biên soạn: Nguyễn Đình Chiến

66

Bài giảng Kế toán thuế

Trong đó:

a. Số lượng từng mặt hàng xuất nhập khẩu.

Là số lượng chủng loại từng mặt hàng, nhóm hàng ghi trong tờ khai hàng hoá xuất khẩu hoặc nhập khẩu có sự kiểm hoá của cơ quan hải quan. Số lượng ghi trên tờ khai của chủ hàng thường căn cứ vào hợp đồng ngoại thương giữa hai bên.

Trong thực tế khi thực hiện, số lượng có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với hợp đồng ngoại thương giữa hai bên. Vì vậy số lượng phải căn cứ vào kết quả kiểm hoá hàng xuất, nhập khẩu để so sánh với hợp đồng ngoại thương.

b. Giá tính thuế.

Trường hợp có hợp đồng mua bán ngoại thương và các chứng từ hợp lệ theo quy định của Bộ Thương mại thì giá tính thuế được xác định theo hợp đồng cụ thể như sau.

- Đối với hàng hoá nhập khẩu: Giá tính thuế là giá CIF - Là giá mua thực tế của khách hàng tại cửa nhập khẩu theo hợp đồng bao gồm cả chi phí vận chuyển (F) và phí bảo hiểm (I) từ cửa khẩu đi tới cửa khẩu đến.

$$CIF = C + I + F$$

Trong đó:

C: Là giá FOB của hàng hoá

I : Là phí bảo hiểm

F: Là cước phí vận tải

- Đối với hàng hoá xuất khẩu theo hợp đồng: Giá tính thuế là giá FOB - Là giá bán tại cửa khẩu xuất không bao gồm chi vận tải (F) và phí bảo hiểm (I) từ cửa khẩu đi tới cửa khẩu đến.

$$FOB = CIF - I - F$$

Trong trường hợp chi phí I, F không đầy đủ chứng từ, không được chấp nhận thì trên cơ sở giá CIF hay FOB của hợp đồng thương mại, có thể xác định giá tính thuế theo công thức sau.

$$CIF = \frac{C + F}{1 - R}$$

Trong đó:

R: Là suất phí bảo hiểm

F: Là chi phí vận tải

Hoặc giá CIF được xác định như sau.

Giá CIF đối với hàng hoá nhập khẩu theo đường hàng không được tính như sau.

$$CIF = 120\% FOB$$

Giá CIF đối với hàng hoá nhập khẩu được tính theo đường biển được tính như sau.

$$CIF = 115\% FOB$$

- Đối với hợp đồng mua, bán theo phương thức trả chậm và trong giá mua hàng, giá bán hàng ghi trên hợp đồng, gồm cả lãi suất phải trả thì giá tính thuế là giá mua, giá bán đã trừ lãi suất theo hợp đồng mua, bán.

Bài giảng Kế toán thuế

- Đối với khu chế xuất tại Việt Nam, giá tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu là giá thực tế đã mua, đã bán theo hợp đồng.

- Đối với một số mặt hàng Nhà nước cần quản lý, nếu giá trên hợp đồng thấp hơn giá bán tối thiểu (đối với hàng nhập khẩu) hoặc giá mua tối thiểu (đối với hàng xuất khẩu) thì giá tính thuế là giá mua hoặc giá bán tối thiểu tại cửa khẩu theo Bảng giá của Bộ Tài chính quy định.

- Tỷ giá dùng để xác định giá tính thuế xuất nhập khẩu bằng tiền Việt Nam là tỷ giá giữa tiền Việt Nam với tiền nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước VN công bố tại thời điểm đăng ký tờ khai hàng hoá xuất nhập khẩu với cơ quan hải quan.

Trong mọi trường hợp có thay đổi tỷ giá mà hồ sơ tính thuế xuất nhập khẩu chưa tính kịp thời theo tỷ giá mới và còn trong thời hạn nộp thuế thì hải quan phải điều chỉnh lại theo tỷ giá mới.

c. Thuế suất

Thuế suất đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm thuế suất thông thường thuế suất ưu đãi và thuế suất ưu đãi đặc biệt.

- *Thuế suất thông thường*: Là thuế suất được áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ các nước hoặc khối nước không có thoả thuận về đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam. Thuế suất thông thường cao hơn 50% so với thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng quy định trong Biểu thuế xuất khẩu và nhập khẩu.

- *Thuế suất ưu đãi*: Là thuế suất chỉ áp dụng đối với những hàng hoá xuất nhập khẩu có xuất xứ từ nước hoặc khối nước có thoả thuận về đối xử tối huệ quốc trong quan hệ thương mại với Việt Nam, trong đó phải hội tụ đủ một số điều kiện cụ thể như sau

+ Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo các hiệp định thương mại đã ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài, trong đó có điều khoản ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu cho từng mặt hàng với số lượng cụ thể và theo đúng mặt hàng cùng số lượng đã ghi trong hiệp định.

+ Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải là hàng hoá sản xuất tại Việt Nam (Nếu là hàng xuất khẩu) hoặc sản xuất tại quốc gia có ký kết điều khoản ưu đãi trong quan hệ thương mại đối với Việt Nam (Nếu đó là hàng nhập khẩu).

- *Thuế suất ưu đãi đặc biệt*: Là thuế suất được áp dụng cho những hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ nước hoặc khối nước mà Việt Nam có thoả thuận ưu đãi đặc biệt về thuế nhập khẩu theo thể chế khu vực thương mại tự do, lên minh quan thuế hoặc tạo cho giao lưu thương mại biên giới và trong các trường hợp đặc biệt khác.

Bộ Thương mại Việt Nam khi cấp giấy phép xuất nhập khẩu, có ghi rõ số lượng mặt hàng nào được áp dụng thuế suất ưu đãi và giấy phép chuyển hàng. Hải quan căn cứ vào giấy phép đã có xác nhận của Bộ Thương mại để thu thuế xuất nhập khẩu theo thuế suất ưu đãi.

2.3. Miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

2.3.1. Các trường hợp miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu các trường hợp sau đây được xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Hàng viện trợ không hoàn lại.
 - Hàng là quà biếu, quà tặng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho các tổ chức, cá nhân người Việt Nam và ngược lại.
 - Hàng là tài sản di chuyển.
-

Biên soạn: Nguyễn Đình Chiến

68

Bài giảng Kế toán thuế

- Hàng hoá tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập để dự hội chợ triển lãm.
- Hàng hoá của các tổ chức, cá nhân từ nước ngoài mang vào Việt Nam và từ Việt Nam mang ra nước ngoài trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế.
- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết.
- Hàng hoá là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để gia công cho nước ngoài theo hợp đồng đã ký kết.
- Hàng là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải do các nhà thầu nước ngoài mang vào Việt Nam theo phương thức tạm nhập - tái xuất để phục vụ cho thi công công trình. Khi kết thúc thời hạn thi công công trình, dự án nhà thầu nước ngoài phải tái xuất nếu không tái xuất thì phải kê khai nộp thuế nhập khẩu.

2.3.2. Các trường hợp giảm thuế xuất khẩu, nhập khẩu

Việc xét giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu chỉ được thực hiện đối với hàng hoá trong quá trình vận chuyển, bốc xếp bị hư hỏng mất mát, tai nạn bất ngờ như thiên tai, hoả hoạn, địch hoạ, lũ lụt,... có lý do xác đáng được cơ quan giám định hàng hoá xuất nhập khẩu Việt Nam chứng nhận, mức giảm tương ứng với tỷ lệ hư hỏng, mất mát, thiệt hại.

2.3.3. Các trường hợp hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Hoàn thuế là trả lại thuế cho đối tượng nộp thuế đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp thuế nhưng sau đó có quyết định miễn giảm thuế, cụ thể trong các trường hợp sau.

- Hàng nhập khẩu đã nộp thuế mà còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu dưới sự giám sát của cơ quan Hải quan được phép tái xuất.
- Hàng xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng không xuất khẩu nữa.
- Hàng đã nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu nhưng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu ít hơn so với khai báo.
- Hàng nhập khẩu chưa phù hợp về chất lượng quy cách, phẩm chất so với hợp đồng thương mại đã ký với nước ngoài buộc phải trả lại.
- Trường hợp đối tượng nộp thuế nhầm lẫn trong kê khai thì được hoàn trả số tiền nộp quá trong thời hạn một năm trở về trước kể từ ngày đăng ký tờ khai.
- Hàng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.
- Hàng tạm nhập khẩu để tái xuất, hàng tạm xuất khẩu để tái nhập.
- Hàng hoá đã xuất khẩu nhưng vì lý do nào đó buộc phải nhập khẩu trở lại Việt Nam.

2.4. Kê khai tính thuế và nộp thuế xuất, nhập khẩu.

2.4.1. Kê khai tính thuế.

* *Đối với hàng nhập khẩu:* Các tổ chức, cá nhân mỗi lần có hàng hoá nhập khẩu, phải kê khai nộp thuế tại cơ sở có cửa khẩu nhập khẩu hàng hoá.

* *Đối với hàng xuất khẩu:* Để khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hoá xuất khẩu, địa điểm kê khai kiểm hoá nộp thuế tại cơ quan Hải quan địa phương nơi đặt trụ sở của các cơ sở kinh doanh hoặc tổ chức Hải quan nơi xuất hàng.

* *Đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu tiểu ngạch và hàng nhập khẩu phi mậu dịch:* Chủ hàng phải kê khai nộp thuế với Hải quan cửa khẩu nơi hàng hoá xuất, nhập khẩu.

Biên soạn: Nguyễn Đình Chiến

69

Bài giảng Kế toán thuế

2.4.2. Thời hạn nộp thuế.

Luật thuế quy định thời điểm tính thuế xuất nhập, thuế nhập khẩu là ngày đăng ký tờ khai hàng xuất khẩu, nhập khẩu.

Trong vòng 8 giờ kể từ khi đăng ký tờ khai xuất, nhập khẩu, cơ quan thu thuế thông báo chính thức cho đối tượng nộp thuế số thuế phải nộp.

Thời hạn nộp thuế được quy định như sau:

a. Đối với hàng hoá nhập khẩu chính ngạch.

- Đối với hàng hoá là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu được nộp thuế trong thời gian 9 tháng, kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo.

- Đối với hàng tạm xuất, tái nhập, hàng tạm nhập tái xuất là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn tạm xuất - tái nhập hoặc tạm nhập tái xuất.

- Hàng là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phương tiện vận tải nhập khẩu để phục vụ cho sản xuất là 30 ngày kể từ ngày đối tượng nộp thuế nhận được thông báo chính thức của cơ quan thu thuế.

- Đối với hàng tiêu dùng nhập khẩu thì phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng. Trường hợp có bảo lãnh thì thời hạn nộp thuế là 30 ngày.

b. Đối với hàng hàng xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch và tiểu ngạch biên giới:

Nộp thuế ngay khi xuất khẩu hàng ra nước ngoài hoặc nhập khẩu hàng vào Việt Nam.

2.5. Kế toán thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2.5.1. Tài khoản sử dụng.

Để hạch toán thuế xuất khẩu, nhập khẩu kế toán sử dụng Tài khoản 3333 - Thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình và xác định thuế xuất nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào NSNN. Nội dung kết cấu tài khoản này như sau.

Bên Nợ:

- Số thuế xuất khẩu, nhập khẩu đã nộp vào NSNN
- Số thuế XNK được NSNN hoàn lại, được miễn, giảm

Bên Có:

- Số thuế XNK phải nộp vào NSNN

Số dư Bên Có:

- Số thuế XNK còn phải nộp vào NSNN

Số dư Bên Nợ:

- Số thuế XNK đã nộp thừa vào NSNN

2.5.2. Phương pháp hạch toán thuế

nhập khẩu a. Chứng từ sử dụng

Để hạch toán thuế nhập khẩu, kế toán sử dụng các hoá đơn chứng từ sau:

- Hợp đồng Ngoại thương
- Tờ khai hàng hoá nhập khẩu Ký hiệu: HQ/2002-NK
- Tờ khai trị giá tính thuế hàng hoá nhập khẩu Ký hiệu: HQ/2003 - TGTT

Biên soạn: Nguyễn Đình Chiến

70

Bài giảng Kế toán thuế

- Tờ khai hàng hoá nhập khẩu phi mậu dịch Ký hiệu: HQ/2002- PMD
- Phụ lục tờ khai trị giá tính thuế hàng hoá NK Ký hiệu HQ/2003 - PLTG
- Hoá đơn GTGT, biên lai nộp thuế, vận đơn
- Sổ theo dõi thuế NK
- Báo cáo thuế NK (Phần I & II - B02DN)

b. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ chủ yếu.

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá nhập khẩu bao gồm tổng số tiền phải thanh toán cho người bán, thuế nhập khẩu phải nộp và các chi phí thu mua (nếu có), ghi.

Nợ TK 152, 156, 211,...

Có TK 111, 112, 331

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

Đối với thuế GTGT của hàng nhập khẩu thì sẽ được khấu trừ, ghi.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá nhập khẩu bao gồm cả thuế GTGT phải nộp của hàng hoá nhập khẩu.

Nợ TK 152, 156, 211,.... Giá mua có cả thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331,....

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ thuộc diện chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc của đối tượng không thuộc diện chịu GTGT, kế toán ghi.

Nợ TK 152, 156, 211,.... Giá mua có cả thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Khi nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu, kế toán ghi.

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

Nợ TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Có TK 111, 112,....

- Trường hợp được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp đối với hàng nhập khẩu mà còn lưu kho, lưu bãi dưới sự kiểm soát của Hải quan, được phép tái xuất khẩu thì số thuế nhập khẩu được hoàn lại, ghi.

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp

Nợ TK 111, 112 - Nếu được hoàn lại bằng tiền

Có TK 152, 153, 156,....

Bài giảng Kế toán thuế

- Trường hợp được hoàn thuế nhập khẩu đối với hàng nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng thực tế nhập khẩu ít hơn so với khai báo thì số thuế nhập khẩu đã nộp thừa được hoàn lại, ghi.

Nợ TK 3333 - Nêu trừ vào số phải nộp

Nợ TK 111, 112 - Nêu được hoàn lại bằng tiền

Có TK 152, 153, 156, 211,...

- Trường hợp nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu thì được hoàn thuế tương ứng với tỷ lệ xuất khẩu thành phẩm. Khi nhận được thông báo thuế chính thức của cơ quan Hải quan về số thuế nhập khẩu phải nộp, ghi.

Nợ TK 152, 153, 156,...

Có TK 3333 - Thuế xuất khẩu, nhập khẩu

+ Trong thời hạn quy định, nếu doanh nghiệp đã thực xuất số sản phẩm thì không phải nộp thuế nhập khẩu đối với số nguyên liệu đã nhập khẩu tương ứng với số sản phẩm đã thực xuất. Nếu doanh nghiệp chưa nộp thuế nhập khẩu thì số thuế nhập khẩu không phải nộp đối với số nguyên liệu đã nhập khẩu tương ứng với số sản phẩm đã thực xuất, ghi.

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 711 - Thu nhập khác

+ Nếu ngoài thời hạn quy định mà doanh nghiệp chưa thực xuất số sản phẩm hoặc chưa xuất khẩu hết số sản phẩm tương ứng phải xuất khẩu thì DN phải nộp thuế nhập khẩu đối với số nguyên liệu tương ứng với số sản phẩm chưa xuất khẩu. Nếu số sản phẩm đã xuất khẩu hết thì DN sẽ được hoàn thuế nhập khẩu đã nộp, ghi.

Nợ TK 111, 112 - Nêu nhận lại bằng tiền

Nợ TK 3333 - Nêu trừ vào số phải nộp

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Trường hợp được hoàn thuế nhập khẩu đối với hàng tạm nhập để tái xuất khẩu theo phương thức kinh doanh hàng tạm nhập tái xuất, ghi.

+ Khi tạm nhập khẩu, phản ánh giá trị hàng nhập khẩu, số thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp, ghi.

Nợ TK 152, 153, 156,...

Có TK 111, 112, 331

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

+ Khi tái xuất khẩu không phải nộp thuế xuất khẩu, ghi.

- *Phản ánh giá vốn hàng xuất khẩu, ghi.*

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng xuất khẩu

Có TK 152, 155, 156,...

- *Phản ánh doanh thu bán hàng, ghi.*

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Bài giảng Kế toán thuế

+ Khi được hoàn lại số thuế nhập khẩu, ghi.

Nợ TK 111, 112,...

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 711 - Thu nhập khác

- Trường hợp nhập khẩu hàng hoá vì lý do nào đó buộc phải xuất trả lại chủ hàng hoặc tái xuất sang nước thứ ba thì được xét hoàn thuế nhập khẩu đã nộp và không phải nộp thuế xuất khẩu.

+ Phản ánh giá trị hàng nhập khẩu xuất trả lại chủ hàng, ghi.

Nợ TK 331 - Phải trả người bán

Có TK 152, 156, 211,...

+ Phản ánh số thuế nhập khẩu được hoàn lại, ghi.

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp kỳ sau

Có TK 152, 156, 211, ... Số thuế nhập khẩu đã nộp

- Trường hợp đối tượng nộp thuế nhầm lẫn trong kê khai hàng hoá nhập khẩu (thực tế nhập khẩu ít hơn kê khai) thì sẽ được hoàn trả số thuế nộp quá trong thời hạn một năm trở về trước kể từ ngày kiểm tra phát hiện. Số thuế nộp qua được hoàn trả do nhầm lẫn trong kê khai, ghi.

Nợ TK 111, 112 - Nếu được hoàn lại bằng tiền

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp kỳ sau

Có TK 152, 156, 211,...

Có TK 632, 711

- Trường hợp đối tượng nộp thuế nhầm lẫn và gian lận trong kê khai hàng hoá nhập khẩu (thực tế nhập khẩu nhiều hơn so với kê khai) thì bị truy thu tiền thuế nhập khẩu trong thời hạn một năm trở về trước kể từ ngày kiểm tra phát hiện. Số thuế nhập khẩu bị truy thu phải nộp, ghi.

Nợ TK 152, 156, 211,...

Có TK 3333 - Thuế xuất nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

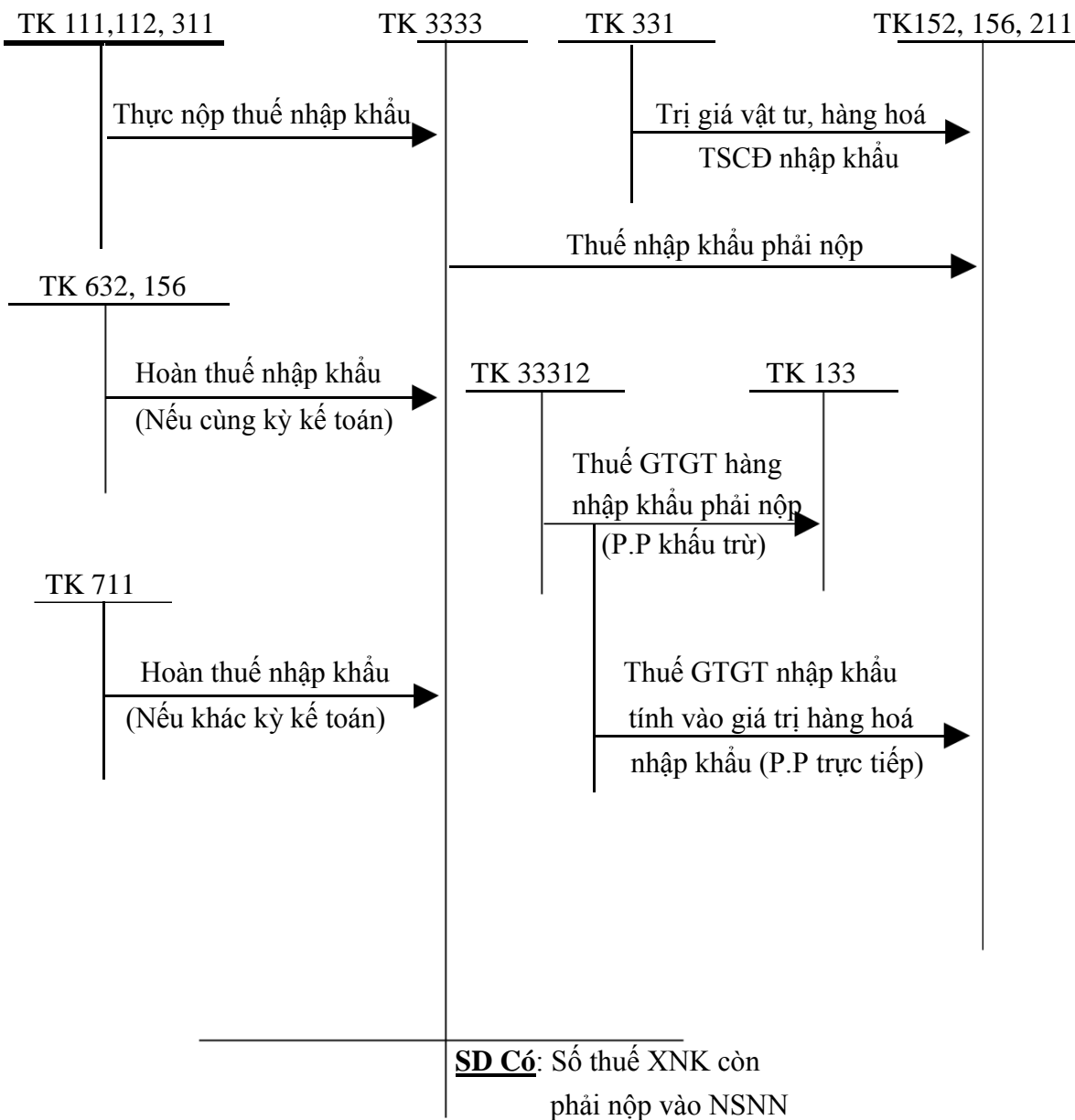
- Trường hợp nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế nhập khẩu theo chế độ quy định, nhưng nếu sử dụng khác với mục đích được miễn giảm thì bị truy thu đủ số thuế được miễn giảm, ghi.

Nợ TK 152, 156, 211,...

Có TK 3333 - Thuế xuất nhập khẩu (Chi tiết thuế NK)

Bài giảng Kế toán thuế

SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN THUẾ NHẬP KHẨU



2.5.3. Phương pháp hạch toán thuế xuất khẩu

Bài giảng Kế toán thuế

a. Chứng từ sử dụng.

Để hạch toán thuế xuất khẩu, kế toán sử dụng các hoá đơn chứng từ sau:

- Hợp đồng Ngoại thương
- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu Ký hiệu: HQ/2002-NK
- Tờ khai trị giá tính thuế hàng hoá xuất khẩu Ký hiệu: HQ/2003 - TGTT
- Tờ khai hàng hoá xuất khẩu phi mậu dịch Ký hiệu: HQ/2002- PMD
- Phụ lục tờ khai trị giá tính thuế hàng hoá xuất khẩu Ký hiệu HQ/2003 - PLTG
- Hoá đơn GTGT, biên lai nộp thuế xuất khẩu, vận đơn
- Sổ theo dõi thuế xuất khẩu
- Báo cáo thuế XK (Phần I & II - B02DN)

b. Phương pháp hạch toán các nghiệp vụ chủ yếu.

- Khi xuất khẩu hàng hoá, dịch vụ thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, kế toán phản ánh doanh thu xuất khẩu là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế xuất khẩu). ghi.

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ

- Phản ánh số thuế xuất khẩu phải nộp, ghi.

Nợ TK 511, 512

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Thuế xuất khẩu)

- Khi thực nộp thuế xuất khẩu vào NSNN, ghi.

Nợ TK 3333 - Thuế xuất nhập khẩu (Thuế xuất khẩu)

Có TK 111, 112,...

- Trường hợp được NSNN hoàn thuế xuất khẩu đối với hàng hoá xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng không xuất khẩu nữa hoặc thực tế xuất khẩu ít hơn so với khai báo, ghi.

Nợ TK 111, 112

Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp kỳ sau

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Trường hợp được hoàn thuế xuất khẩu đối với hàng đưa ra nước ngoài tạm xuất khẩu và tái nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá gia công hoàn thành.

+ Khi xuất khẩu nguyên liệu, hàng hoá đưa đi gia công, ghi.

Nợ TK 154 - Chi phí SXKD dở dang

Có TK 152, 156,...

+ Các chi phí phát sinh trong quá trình đưa hàng đi gia công, ghi.

Nợ TK 154 - Chi phí SXKD dở dang

Có TK 111, 112, 331,...

+ Số thuế xuất khẩu phải nộp của hàng tạm xuất tái nhập,

ghi. Nợ TK 154 - Chi phí SXKD dở dang

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu

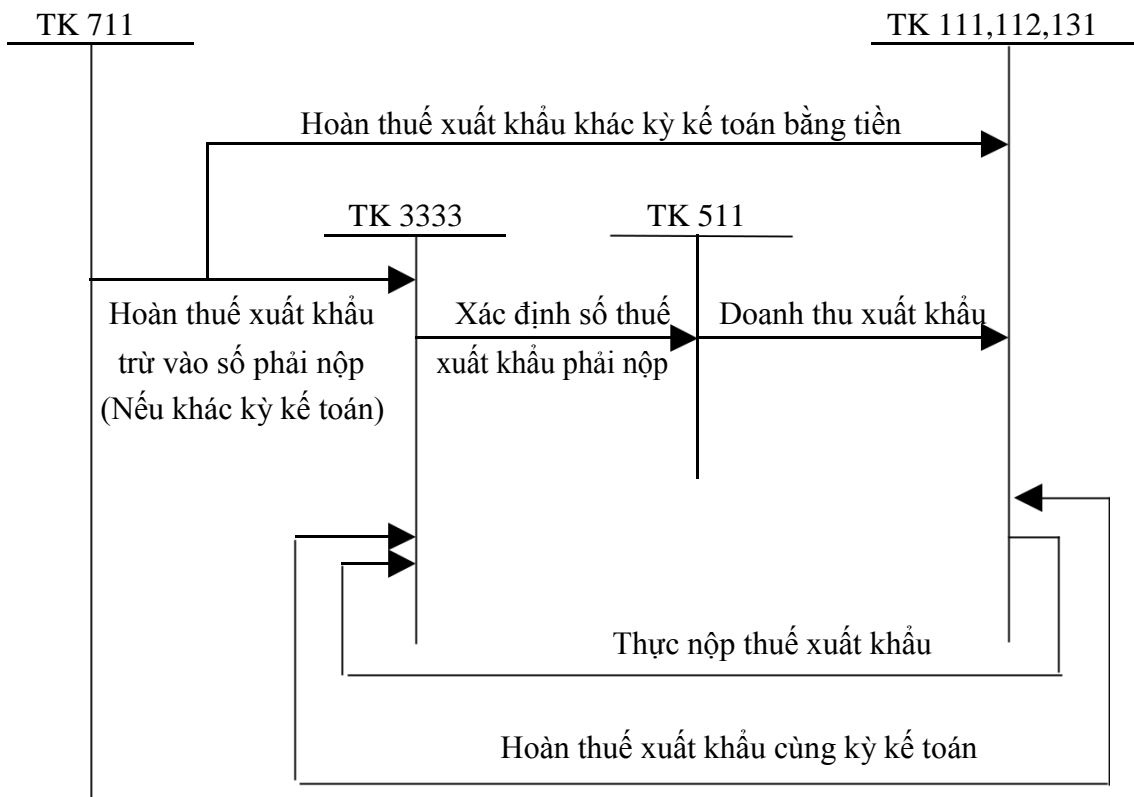
+ Khi thực nộp thuế xuất khẩu vào NSNN đối với hàng tạm xuất tái nhập, ghi.

Bài giảng Kế toán thuế

- Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu
Có TK 111, 112,...
- + Khi tái nhập khẩu sản phẩm, hàng hoá gia công hoàn thành,
ghi. Nợ TK 152, 156, ...
Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang
- + Số thuế xuất khẩu đã nộp được NSNN hoàn lại đối với hàng tạm xuất tái nhập,
ghi. Nợ TK 111, 112 - Nếu được hoàn lại bằng tiền
Nợ TK 3333 - Nếu được trừ vào số phải nộp
Có TK 152, 156, ... Nếu hàng gia công chưa bán
Có TK 632 - Nếu hàng gia công đã bán
- Trường hợp hàng hoá đã xuất khẩu nhưng vì lý do nào đó buộc phải nhập khẩu trở lại thì được hoàn lại thuế xuất khẩu đã nộp, ghi.
Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (Giá xuất khẩu)
Có TK 111, 112, 131, ...
- + Phản ánh giá trị hàng xuất khẩu phải nhập khẩu trở lại,
ghi. Nợ TK 152, 156, ...
Có TK 632 - Giá vốn hàng bán
- + Phản ánh số thuế xuất khẩu được hoàn lại bằng tiền hoặc trừ vào số thuế phải nộp kỳ sau, ghi.
Nợ TK 111, 112 - Nếu được hoàn lại bằng tiền
Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp kỳ sau
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Trường hợp đối tượng nộp thuế nhầm lẫn trong kê khai hàng hoá xuất khẩu (thực tế xuất khẩu ít hơn so với kê khai) thì được hoàn trả số thuế xuất khẩu nộp quá đó trong thời hạn 01 năm trở về trước kể từ ngày kiểm tra phát hiện nhầm lẫn. Số thuế xuất khẩu nộp quá đó được hoàn trả, ghi.
Nợ TK 111, 112 - Nếu được hoàn lại bằng tiền
Nợ TK 3333 - Nếu trừ vào số phải nộp kỳ sau
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Có TK 711 - Thu nhập khác
- Trường hợp đối tượng nộp thuế nhầm lẫn trong kê khai hàng hoá xuất khẩu thì bị truy thu tiền thuế trong thời hạn 01 năm trở về trước kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự nhầm lẫn đó. Số thuế xuất khẩu bị truy thu phải nộp, ghi.
Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Nợ TK 811 - Chi phí khác
Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu

SƠ ĐỒ HẠCH TOÁN HOÀN THUẾ THUẾ XUẤT KHẨU

Bài giảng Kế toán thuế



Bài giảng Kế toán thuế

2.5.4. Kế toán ủy thác xuất nhập khẩu.

a. Kế toán tại đơn vị ủy thác nhập khẩu.

- Khi chuyển tiền nhờ nhập khẩu bao gồm tiền hàng và các khoản thuế, phí nhập khẩu phải nộp cho bên nhận nhập khẩu, kế toán ghi.

Nợ TK 1388 - Phải thu khác (chi tiết cho từng đối tượng)

Có TK 111, 112, 3111.

- Khi nhận hàng hàng từ đơn vị nhận nhập khẩu ủy thác, căn cứ vào hóa đơn thanh toán tiền hàng, biên lai nộp thuế GTGT, thuế NK của bên nhận nhập khẩu ủy thác, kế toán phản ánh.

Nợ TK 1561, 152, 153, ...

Có TK 1388 - Giá trị hàng chưa có thuế nhập khẩu

Có TK 3333 - Chi tiết thuế nhập khẩu.

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu nếu được khấu trừ, kế toán phản ánh.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào.

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ, kế toán phản ánh. Nợ TK 1561, 152, 153, ...

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

- Khi thanh toán tiền hoa hồng (phí ủy thác) cho bên nhận ủy thác nhập khẩu, kế toán ghi. Nợ TK 1562, 152, 153, ...

Có TK 1388 (Chi tiết cho từng đối tượng)

- Căn cứ vào biên lai nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế TTĐB (nếu có) của bên nhận ủy thác nhập khẩu, kế toán phản ánh.

Nợ TK 3333 - Thuế nhập khẩu

Nợ TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Nợ TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

Có TK 1388 (Chi tiết cho từng đối tượng)

b. Kế toán tại đơn vị nhận nhập khẩu ủy thác.

- Khi nhận tiền để nhập khẩu bao gồm tiền hàng và tiền thuế, phí, lệ phí, ... kế toán phản ánh.

Nợ TK 111, 112, ...

Có TK 3388 (Chi tiết cho từng đối tượng)

- Khi trả tiền hàng, nộp hộ thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT hàng nhập khẩu, kế toán phản ánh.

Nợ TK 3388 (Chi tiết cho từng đối tượng)

Có TK 111, 112

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hóa, ... kế toán căn cứ vào tờ khai hải quan phản ánh.

Nợ TK 002 - Trị giá hàng nhập khẩu

- Khi trả hàng cho bên nhờ nhập khẩu, kế toán phản ánh

Có TK 002 - Trị giá hàng nhập khẩu

Bài giảng Kế toán thuế

- Căn cứ vào hóa đơn thanh toán hoa hồng ủy thác (phí ủy thác) của bên nhờ nhập khẩu, kế toán phản ánh.

+ Nếu đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Nợ TK 111, 112, 1388

Có TK 511- Hoa hồng được hưởng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

+ Nếu đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực

tiếp Nợ TK 111, 112, 1388

Có TK 511- Hoa hồng được hưởng (tổng giá thanh toán).

Đồng thời phản ánh số thuế GTGT của hoa hồng được hưởng.

Nợ TK 511

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

c. Kế toán tại đơn vị ủy thác xuất khẩu.

- Khi xuất kho vật tư, hàng hóa, thành phẩm nhờ xuất khẩu ủy thác, kế toán phản

ánh. Nợ TK 157 - Giá xuất kho

Có TK 152,156,155,...

- Khi đơn vị nhận xuất khẩu báo cáo hàng đã xuất khẩu, kế toán phản ánh.

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi bán

- Căn cứ vào hóa đơn thanh toán tiền hàng của bên nhận xuất khẩu ủy thác, kế toán phản ánh.

Nợ TK 111, 112, 1388

Có TK 511 - Doanh thu xuất khẩu

- Phản ánh số thuế xuất khẩu phải nộp, kế toán ghi. Nợ

TK 511 - Doanh thu xuất khẩu

Có TK 3333 - Chi tiết thuế xuất khẩu

- Khi chuyển tiền để nhờ nộp thuế, phí xua hàng xuất khẩu, kế toán phản ánh.

Nợ TK 1388

Có TK 111,112,...

- Khi thanh toán tiền hoa hồng nhờ xuất khẩu ủy thác cho bên nhận xuất khẩu ủy thác, kế toán phản ánh.

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng Nợ

TK 133 - Thuế GTGT đầu vào

Có TK 1388, 111, 112 - Tổng giá thanh toán.

d. Kế toán tại đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu.

- Khi nhận hàng để xuất khẩu, căn cứ vào hóa đơn xuất kho của bên nhờ xuất khẩu, kế toán phản ánh.

Nợ TK 003 - Trị giá hàng nhận

- Khi thực xuất được hàng, kế toán phản ánh.

Có TK 003

Bài giảng Kế toán thuế

- Căn cứ vào tờ khai hải quan và hóa đơn thanh toán tiền hàng của người mua, kế toán phản ánh.

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 3388 - Chi tiết cho từng đối tượng

- Khi nhận tiền của bên nhờ xuất khẩu thác để nộp thuế xuất khẩu, phí xuất khẩu,... kế toán phản ánh.

Nợ TK 111, 112

Có TK 3388 - Chi tiết cho từng đối tượng

- Nộp thuế hộ thuế xuất khẩu, phí ủy thác, kế toán phản ánh.

Nợ TK 3388

Có TK 111, 112

- Căn cứ vào hóa đơn thanh toán tiền hoa hồng của bên nhờ xuất khẩu ủy thác, kế toán phản ánh.

+ Đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh. Nợ TK 111, 112, 3388, 1388

Có TK 511 - Hoa hồng được hưởng (Giá chưa thuế GTGT) Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

+ Đối với đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh. Nợ TK 111, 112, 3388, 1388

Có TK 511 - Hoa hồng được hưởng (tổng giá thanh toán)

Phản ánh số thuế GTGT phải nộp của số tiền hoa hồng được hưởng.

Nợ TK 511 - Hoa hồng được hưởng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Cuối kỳ, bên nhờ xuất khẩu và bên nhận xuất khẩu ủy thác sẽ tiến hành đối chiếu công nợ trên tài khoản 1388 và 3388 để thanh toán cho nhau và thanh lý hợp đồng,

Bài giảng Kế toán thuế**TÓM TẮT CHƯƠNG 2**

Khi nghiên cứu chương này, người học cần nắm những nội dung cơ bản sau.

- Nắm được giá tính thuế GTGT xuất khẩu, nhập khẩu
- Nắm được phương pháp xác định thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp.
- Nắm được phương pháp lập các chỉ tiêu trên khai thuế xuất khẩu, nhập khẩu.
- Nắm được trách nhiệm và thời hạn nộp tờ khai thuế xuất nhập khẩu.
- Nắm được kê khai thuế GTGT hàng nhập khẩu.
- Nắm được phương pháp hạch toán các nghiệp vụ thuế xuất khẩu, nhập khẩu, các nghiệp vụ hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu.
- Nắm được phương pháp kế toán các nghiệp vụ ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật thuế xuất nhập khẩu sửa đổi bổ sung.
2. Nguyễn Thanh Tuyền, Nguyễn Ngọc Thanh. 2001, Giáo trình Thuế, NXB Thống Kê.
3. Bùi Xuân Lưu, Nguyễn Hữu Khải, Nguyễn Xuân Nữ, 2003, Giáo trình thuế và hệ thống thuế ở Việt Nam, NXB Giáo Dục.
4. Ngô Thế Chi, 2002 Kế toán thuế xuất nhập khẩu - Lý thuyết và thực hành, NXB Tài Chính.
5. Ngô Thế Chi, Nguyễn Văn Hiệu, 2004. Hướng dẫn thực hành Thuế và Kế toán thuế. NXB Tài Chính.
6. Nguyễn Văn Nhiệm, 2002, Thuế và Kế toán thuế, NXB Thống kê, 2003, NXB Thống Kê.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2

Bài giảng Kế toán thuế

Bài 1. Tại công ty XNK A có tình hình như sau.

1. Nhập khẩu 100 tấn NVL, giá CIF.Hải phòng là 10.000\$, thuế nhập khẩu 30%, thuế GTGT 10%.
2. Nhập khẩu một TSCĐ, giá FOB.London là 50.000\$. Chi phí vận tải là 5.000\$, phí bảo hiểm quốc tế là 1.500\$, thuế nhập khẩu 80%, thuế GTGT 10%.
3. Ủy thác nhập khẩu một lô hàng, giá tính thuế nhập khẩu 15.000\$, thuế nhập khẩu 20%, thuế TTĐB 70%, thuế GTGT 10%.
4. Nhập khẩu 1.000 linh kiện điện tử, giá FOB.Liverpool là 17.000\$. Chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế cho cả lô hàng là 2.500\$ (chi phí này do người mua chịu), thuế nhập khẩu 45%, thuế GTGT 10%.

Yêu cầu: Tính các loại thuế công ty phải nộp?.BR: 1\$ =16.500VNĐ.

Bài 2. Tại công ty XNK A có tình hình như sau.

1. Xuất 50.000 sản phẩm A, giá FOB.ThuậnAn là 15.000\$, thuế xuất khẩu 5%.
2. Xuất khẩu 100tấn đường, giá CIF.London là 5,5trđ/tấn, thuế xuất khẩu 4%.Chi phí vận tải là 0,7trđ/tấn và bảo hiểm quốc tế là 0,3trđ/tấn.
3. Ủy thác xuất khẩu 20.000sản phẩm, giá FOB.Đà Nẵng 10.000\$, thuế xuất khẩu 4%, chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế 500\$.
4. Xuất khẩu qua đại lý 100tấn gạo, giá CIF.Rôttecdam là 17.000\$, chi phí vận tải và bảo hiểm quốc tế là 45\$/tấn, thuế xuất khẩu 4%. Cuối tháng đại lý báo cáo còn 20tấn không xuất khẩu được vì hàng kém chất lượng.

Yêu cầu:

Tính thuế xuất khẩu công ty B phải nộp?. 1\$= 16.000VNĐ

Bài 3. Tại công ty XNK B có tình hình như sau.

1. Nhập khẩu một chiếc ô tô, giá FOB.Osaka là 25.000\$, thuế nhập khẩu 30%, thuế TTĐB 80%, thuế GTGT 10%.Chi phí vận tải 1.500\$ và bảo hiểm quốc tế 1200\$.
2. Nhờ nhập khẩu ủy thác 200tấn NVL, giá nhập khẩu 1.300\$/tấn, thuế nhập khẩu 25%, thuế TTĐB 70%, thuế GTGT 5%.Chi phí vận tải là 4500\$ (lô hàng này được giảm thuế nhập khẩu 50%).
3. Nhập khẩu một thiết bị sản xuất, trị giá tính thuế nhập khẩu là 22.000\$, thuế nhập khẩu 30%, thuế TTĐB 70%, thuế GTGT 10%. Mặt hàng này thuộc loại trong nước chưa sản xuất được.

Yêu cầu: Tính các loại thuế công ty B phải nộp?.

Bài 4. Công ty XNK A là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau (trđ).

1. Nhập khẩu NVL A dùng vào SXKD hàng chịu thuế GTGT, giá CIF. Hải phòng là 300 trong đó chi phí vận tải là 45, phí bảo hiểm là 20 đã trả bằng TGNH, thuế nhập khẩu 20%, thuế GTGT 10% .Tiền hàng chưa trả tiền người bán.
2. Nhập khẩu NVL B dùng vào hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT, giá nhập khẩu 200, thuế nhập khẩu 20%, thuế GTGT 10% đã trả người bán bằng TGNH.
3. Nộp toàn bộ các khoản thuế trên bằng TGNH.
4. Được hoàn lại thuế GTGT hàng nhập khẩu bằng TGNH.

Yêu cầu: Định khoản và phản ánh vào tài khoản liên quan.

Bài 5. Công ty XNK Promex là đơn vị đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau (trđ).

1. Nhập khẩu NVL A dùng vào SXKD hàng chịu thuế TTĐB, giá FOB. OSaka 400, chi phí vận tải là 70, phí bảo hiểm 30 đã trả bằng TGNH, thuế nhập khẩu 20%, thuế TTĐB 25%, thuế GTGT 10% . Tiền hàng đã trả 1/2 bằng tiền vay ngắn hạn, số còn lại kỳ sau sẽ thanh toán.

Bài giảng Kế toán thuế

2. Nhập khẩu NVL B dùng vào SXKD hàng hoá không chịu thuế GTGT, giá nhập khẩu 200, thuế nhập khẩu 20%, thuế GTGT 10% đã trả người bán bằng khoản tiền vay ngắn hạn.

3. Nộp toàn bộ số thuế ở NV1&2 bằng TGNH.

4. Xuất hàng hoá X bán, Hoá đơn GTGT số 045 ghi, giá bán chưa thuế GTGT 1.960, thuế GTGT 10%, thuế TTĐB 30% đã thu 1/2 bằng TGNH (toàn bộ số NVL A đã xuất dùng hết cho sản xuất sản phẩm bán ra).

5. Được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

6. Nộp thuế GTGT, thuế TTĐB bằng TGNH.

Yêu cầu. Định khoản các nghiệp vụ trên.

Bài 6. Công ty B là đơn vị đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau (trở).

1. Nhập khẩu hàng hoá để tái xuất khẩu, giá nhập khẩu 200, thuế nhập khẩu 20% đã trả người bán bằng TGNH. Lô hàng này còn lưu tại kho hải quan để chờ ngày xuất khẩu.

2. Nộp thuế nhập khẩu bằng tiền mặt.

3. Nhận được GBC của ngân hàng được cơ quan hải quan hoàn lại thuế nhập khẩu.

4. Nhập khẩu hàng hoá, giá nhập khẩu 100, thuế nhập khẩu 20% đã trả người bán bằng chuyển khoản và nộp thuế nhập khẩu bằng tiền mặt nhưng do điều kiện vận tải nên hàng thực tế nhập kho chỉ đạt 90% giá trị, số hàng thiếu bên bán sẽ giao lần sau.

5. Xuất bán lô hàng trên, Hoá đơn GTGT số 002 ghi, giá bán chưa thuế 180, thuế, thuế GTGT 10% người bán đã chấp nhận thanh toán qua ngân hàng.

6. Được hoàn lại số thuế nhập khẩu nộp thừa bằng TGNH.

7. Mua NVL về sản xuất sản phẩm A, Hoá đơn GTGT ghi, giá mua chưa thuế GTGT 250, thuế GTGT 10% chưa trả người bán.

8. Xuất khẩu sản phẩm A, giá FOB có cả thuế xuất khẩu 357, thuế xuất khẩu 5%, thuế GTGT 0% đã thu bằng TGNH, giá vốn 280.

9. Nộp thuế xuất khẩu bằng tiền mặt.

10. Nhận được GBC được hoàn lại thuế GTGT.

Yêu cầu. Định khoản các nghiệp vụ trên.

Bài 7. Doanh nghiệp X là đơn vị đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ phát sinh như sau (trở).

1. Xuất khẩu hàng hoá, giá FOB. Thuận An 2.100, thuế xuất khẩu 5% đã thu bằng TGNH và đã nộp thuế xuất khẩu bằng tiền mặt

2. Thực tế hàng xuất khẩu chỉ đạt 80% nên được cơ quan thuế hoàn lại số thuế nộp thừa đó bằng TGNH.

3. Xuất NVL đưa đi gia công, trị giá hàng xuất kho 100, thuế xuất khẩu phải nộp đã nộp bằng TGNH 5, tiền gia công phải trả 15.

4. Nhập kho hàng gia công hoàn thành 120.

5. Xuất thành phẩm bán, giá bán chưa thuế GTGT 170, thuế GTGT 10% chưa thu tiền.

6. Được hoàn lại thuế xuất khẩu đã nộp.

Yêu cầu. Định khoản các nghiệp vụ trên.

Bài 8: Doanh nghiệp A là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: Trđ).

1. Nhập khẩu nguyên vật liệu dùng vào sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT, tờ khai hải quan ghi, giá CIF. Đà Nẵng là 300, trong đó chi phí vận tải và phí bảo hiểm là 50 đã trả bằng tiền gửi ngân hàng, thuế nhập khẩu 25%, thuế TTĐB 30%, thuế GTGT 10%. Tiền hàng đã trả người bán 1/2 bằng tiền vay ngắn hạn, số còn lại sẽ trả bằng tiền gửi ngân hàng

Bài giảng Kế toán thuế

2. Nộp thuế NK, thuế TTĐB bằng tiền mặt.
3. Nhận được thông báo của hải quan không phải nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu.
4. Xuất kho thành phẩm để đổi lấy nguyên vật liệu dùng vào hoạt động xây dựng nhà tình nghĩa, trị giá trao đổi chưa thuế GTGT là 230, giá thành sản xuất của số sản phẩm này là 180, nguyên vật liệu nhận về theo giá chưa thuế GTGT là 150, cả hai mặt hàng này đều chịu thuế GTGT 10%. Phần chênh lệch hai bên đã đồng ý thanh toán cho nhau bằng tiền mặt.
5. Nhập khẩu một TSCĐHH dùng vào hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT. Tờ khai hải quan ghi, giá FOB. Osaka là 300, thuế nhập khẩu 25%, thuế TTĐB 30%, thuế GTGT 10% đã trả người bán 300 bằng tiền vay dài hạn, số còn lại chưa trả. Chi phí vận tải là 50, phí bảo hiểm 20 đã trả người bán bằng tiền gửi ngân hàng.
6. Nộp thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT bằng TGNH.
7. Xuất kho thành phẩm để đổi lấy nguyên vật liệu dùng vào sản xuất kinh doanh hàng chịu thuế, trị giá trao đổi chưa thuế GTGT là 200, giá vốn 160, trị giá chưa thuế GTGT của nguyên vật liệu nhận về là 250, cả hai mặt hàng này đều chịu thuế GTGT 10%. Phần chênh lệch hai bên đã đồng ý thanh toán cho nhau bằng TGNH.
8. Nhập khẩu nguyên vật liệu dùng vào sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT, tờ khai hải quan ghi, giá FOB.Liverpool là 250, chi phí vận tải 70 và phí bảo hiểm là 30 đã trả bằng tiền vay ngắn hạn, thuế nhập khẩu 20%, thuế TTĐB 65%, thuế GTGT 10%. Tiền hàng đã trả người bán 1/2 bằng tiền gửi ngân hàng, số còn lại sẽ trả tiếp bằng tiền gửi ngân hàng và đã nộp thuế nhập khẩu, thuế TTĐB bằng tiền mặt, thực tế hàng về cảng Việt Nam chỉ đạt 70% giá trị, số hàng thiếu DN đã đồng ý cho người bán sẽ giao sau. DN đã kê khai thuế GTGT theo số thực nhập.
9. Mười ngày sau, nhận được quyết định của cơ quan hải quan được hoàn lại thuế nhập khẩu, thuế TTĐB nộp thừa cho trừ vào số phải nộp lần sau, thuế GTGT đã được khấu trừ.
10. Xuất kho thành phẩm bán, giá vốn 2.300, tổng giá thanh toán 3.850, thuế GTGT 10%. Đã thu 1/2 bằng TGNH, số còn lại kỳ sau sẽ thu bằng tiền mặt.
11. Do số sản phẩm đã bán ở NV10 không đảm bảo quy cách chất lượng nên khách hàng đã trả lại 1/2. DN đã đồng ý nhận lại số sản phẩm trên.
12. Xuất kho một số sản phẩm dùng ở phân xưởng phục vụ cho SXKD chịu thuế GTGT, giá bán chưa thuế của sản phẩm này trên thị trường là 280, thuế GTGT 10%. Giá thành sản xuất do DN kê khai là 120.
13. Được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.
14. Nộp thuế GTGT bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

1. Tính thuế NK, thuế TTĐB thực phải nộp, thuế GTGT đầu vào phát sinh, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp?.
2. Định khoản các nghiệp vụ trên.

Bài 9: Doanh nghiệp A là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: Trđ).

1. Nhập khẩu nguyên vật liệu dùng vào sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT, tờ khai hải quan ghi, giá CIF.Đà Nẵng là 300, trong đó chi phí vận tải và phí bảo hiểm là 50 đã trả bằng tiền gửi ngân hàng, thuế nhập khẩu 25%, thuế TTĐB 30%, thuế GTGT 10%. Tiền hàng đã trả người bán 1/2 bằng tiền vay ngắn hạn, số còn lại sẽ trả bằng tiền gửi ngân hàng
2. Nộp thuế NK, thuế TTĐB bằng tiền mặt.
3. Nhận được thông báo của hải quan không phải nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu.
4. Xuất kho thành phẩm để đổi lấy nguyên vật liệu dùng vào hoạt động xây dựng nhà tình nghĩa, trị giá trao đổi chưa thuế GTGT là 230, giá thành sản xuất của số sản phẩm này là 180,

Bài giảng Kế toán thuế

nguyên vật liệu nhận về theo giá chưa thuế GTGT là 150, cả hai mặt hàng này đều chịu thuế GTGT 10%. Phần chênh lệch hai bên đã đồng ý thanh toán cho nhau bằng tiền mặt,

5. Nhập khẩu một TSCĐHH dùng vào hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT. Tờ khai hải quan ghi, giá FOB. Osaka là 300, thuế nhập khẩu 25%, thuế TTĐB 30%, thuế GTGT 10% đã trả người bán 300 bằng tiền vay dài hạn, số còn lại chưa trả. Chi phí vận tải là 50, phí bảo hiểm 20 đã trả người bán bằng tiền gửi ngân hàng.

6. Nộp thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT bằng TGNH.

7. Xuất kho thành phẩm để đổi lấy nguyên vật liệu dùng vào sản xuất kinh doanh hàng chịu thuế, trị giá trao đổi chưa thuế GTGT là 200, giá vốn 160, trị giá chưa thuế GTGT của nguyên vật liệu nhận về là 250, cả hai mặt hàng này đều chịu thuế GTGT 10%. Phần chênh lệch hai bên đã đồng ý thanh toán cho nhau bằng TGNH.

8. Nhập khẩu nguyên vật liệu dùng vào sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT, tờ khai hải quan ghi, giá FOB. Liverpool là 250, chi phí vận tải 70 và phí bảo hiểm là 30 đã trả bằng tiền vay ngắn hạn, thuế nhập khẩu 20%, thuế TTĐB 65%, thuế GTGT 10%. Tiền hàng đã trả người bán 1/2 bằng tiền gửi ngân hàng, số còn lại sẽ trả tiếp bằng tiền gửi ngân hàng và đã nộp thuế nhập khẩu, thuế TTĐB bằng tiền mặt, thực tế hàng về cảng Việt Nam chỉ đạt 70% giá trị, số hàng thiếu DN đã đồng ý cho người bán sẽ giao sau. DN đã kê khai thuế GTGT theo số thực nhập.

9. Mười ngày sau, nhận được quyết định của cơ quan hải quan được hoàn lại thuế nhập khẩu, thuế TTĐB nộp thừa cho trừ vào số phải nộp lần sau, thuế GTGT đã được khấu trừ.

10. Xuất kho thành phẩm bán, giá vốn 2.300, tổng giá thanh toán 3.850, thuế GTGT 10%. Đã thu 1/2 bằng TGNH, số còn lại kỳ sau sẽ thu bằng tiền mặt.

11. Do số sản phẩm đã bán ở NV10 không đảm bảo quy cách chất lượng nên khách hàng đã trả lại 1/2. DN đã đồng ý nhận lại số sản phẩm trên.

12. Xuất kho một số sản phẩm dùng ở phân xưởng phục vụ cho SXKD chịu thuế GTGT, giá bán chưa thuế của sản phẩm này trên thị trường là 280, thuế GTGT 10%. Giá thành sản xuất do DN kê khai là 120.

13. Được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

14. Nộp thuế GTGT bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

1. Tính thuế NK, thuế TTĐB thực phải nộp, thuế GTGT đầu vào phát sinh, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp?

2. Định khoản các nghiệp vụ trên